

THÔNG BÁO

Về việc mời báo phí thẩm định giá gói thầu: “Mua vật tư, sinh phẩm, hoá chất và trang thiết bị y tế năm 2023”.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bến Tre có nhu cầu thẩm định giá gói thầu “Mua vật tư, sinh phẩm, hoá chất và trang thiết bị y tế năm 2023”.

Nay Trung tâm Kiểm soát bệnh tật kính mời các công ty có đủ năng lực, kinh nghiệm và có chức năng thẩm định giá, gửi báo giá cho Trung tâm, cụ thể:

1. Nội dung gói thầu:

- Tên gói thầu: “Mua vật tư, sinh phẩm, hoá chất và trang thiết bị y tế năm 2023”. Tổng cộng 02 phần 185 mặt hàng, giá trị: 3.350.718.980 đồng. Cụ thể:
+ Vật tư, sinh phẩm, hoá chất: 183 mặt hàng. Dự toán: 2.936.718.980 đồng (Hai tỉ, chín trăm ba mươi sáu triệu, bảy trăm mười tám ngàn, chín trăm tám chục đồng)

+ Trang thiết bị y tế: 02 mặt hàng. Dự toán: 414.000.000 đồng (Bốn trăm mười bốn triệu đồng).

2. Nội dung Yêu cầu báo giá:

+ Hồ sơ năng lực công ty (Giấy phép hoạt động lĩnh vực thẩm định giá...)

+ Bảng giấy bảng chào giá

+ Hiệu lực báo giá: tối thiểu 60 ngày kể từ ngày báo giá

3. Địa điểm và thời gian nhận báo giá: Hồ sơ chào giá có ký tên đóng dấu và gửi về:

+ Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bến Tre. Đ/c: Số 230 Nguyễn Văn Tư, Phường 7, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Số điện thoại: 02753.823353.

+ Người nhận: Trần Thị Thanh Hiền

+ Ngoài bì thư ghi rõ: “Báo phí thẩm định giá gói thầu “Mua vật tư, sinh phẩm, hoá chất và trang thiết bị y tế năm 2023”.

+ Thời gian nhận báo giá: Trước 09h ngày 17/6/2023

+ Ghi chú: để kịp thời phục vụ công tác mua sắm, báo giá có thể scan gửi trước qua địa chỉ mail tomuasamcdc@gmail.com

Rất mong được sự hợp tác của công ty. /.

Nơi nhận:

- Đăng tải trên web của cdc Bến Tre;
- Các đơn vị quan tâm;
- Lưu VT, TMS.



Nguyễn Trung Dũng



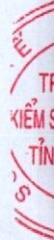
DANH MỤC

Gói thầu: Vật tư, sinh phẩm, hoá chất và trang thiết bị y tế năm 2023

(Đính kèm Thông báo số 10/11 /KSBT ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)

TT	Tên hàng hoá	DVT	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá	Thành tiền
II	Trang thiết bị y tế					
1	Máy đo nồng độ bụi toàn phần và bụi hô hấp điện tử hiện số	Bộ	1	<p>* Các yêu cầu kỹ thuật: Bao gồm: 1/ Máy đo nồng độ bụi toàn phần điện tử hiện số Hãng sản xuất: Casella – Anh Quốc Model: CEL – 712 MICRODUSTPRO</p> <p>* Các ứng dụng: - Giám sát các mức độ bụi bên trong nơi làm việc - Các đánh giá bụi môi trường</p> <p>* Các tính năng chính: - Màn hình đồ họa thời gian thực các mức độ bụi - Vận hành đa ngôn ngữ</p> <p>* Đặc điểm kỹ thuật: - Dải đo: 0,001 mg/m³ - 250.000 mg/m³ - Pin: 3 x AA - Khoảng thời gian ghi chép: 1 giây đến 60 phút - Truyền dữ liệu: Mini B USB - Độ phân giải: 0,001 mg/m³ - Nhiệt độ hoạt động: 0 - 55°C - Thời gian pin hoạt động: khoảng 13 giờ - Bộ nhớ: 86.000 điểm dữ liệu (500 loạt đo)</p> <p>2/ Bơm, dụng cụ và vật tư để đo bụi PM2,5, PM10 và hô hấp</p> <p>2.1/ Bơm</p>	165.000.000	165.000.000
					46.000.000	46.000.000

			<p>Hãng sản xuất: Casella – Anh Quốc Model: Apex 2 IS * <u>Các đặc tính kỹ thuật:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Đặc tính <ul style="list-style-type: none"> + Loại bơm: màng, hai đầu + Dải hoạt động with in-line captator: 100 cc/phút ÷ 5 lít/phút + Độ chính xác: 2% - Giao diện, lưu trữ dữ liệu <ul style="list-style-type: none"> + Màn hình: đồ họa LED màu vàng/đen + Bàn phím + Giao diện: USB host (on Pen Drive) - Các điều kiện môi trường <ul style="list-style-type: none"> + Các nhiệt độ hoạt động: 0°C ÷ 45°C - Điện năng <ul style="list-style-type: none"> + Nguồn điện: pin lithi nạp lại bên trong, đảm bảo tự hoạt động cao hơn và không ảnh hưởng bộ nhớ - Các đặc điểm <ul style="list-style-type: none"> + Bộ nhớ: bộ nhớ dữ liệu (cho các mẫu) <p>2.2/ Dụng cụ và vật tư để đo bụi PM2,5, PM10 và hô hấp</p> <p>Hãng sản xuất: Casella – Anh Quốc * <u>Các yêu cầu khác:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu phải có cam kết cung cấp hàng hóa mới 100% - Nhà thầu phải có cam kết bảo hành hàng hóa 12 tháng và để đảm bảo việc thay thế phụ kiện chính hãng trong thời gian bảo hành và sau này, nhà thầu tham gia dự thầu phải nộp Giấy phép/Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc Giấy phép/Giấy ủy quyền bán hàng của công ty đang phân phối hợp pháp hàng hóa này tại Việt Nam 	18.000.000	18.000.000
--	--	--	---	------------	------------



			<ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu phải có cam kết cung cấp đầy đủ giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) và giấy chứng nhận chất lượng (C/Q) khi giao hàng - Nhà thầu phải có cam kết giao hàng, lắp đặt, chạy thử và hướng dẫn sử dụng cho người dùng tại nơi sử dụng <ul style="list-style-type: none"> + Dải hoạt động with in-line captator: 100 cc/phút ÷ 5 lít/phút + Độ chính xác: 2% - Giao diện, lưu trữ dữ liệu <ul style="list-style-type: none"> + Màn hình: đồ họa LED màu vàng/đen + Bàn phím <ul style="list-style-type: none"> + Giao diện: USB host (on Pen Drive) - Các điều kiện môi trường <ul style="list-style-type: none"> + Các nhiệt độ hoạt động: 0oC ÷ 45oC - Điện năng <ul style="list-style-type: none"> + Nguồn điện: pin lithi nạp lại bên trong, đảm bảo tự hoạt động cao hơn và không ảnh hưởng bộ nhớ - Các đặc điểm <ul style="list-style-type: none"> + Bộ nhớ: bộ nhớ dữ liệu (cho các mẫu) <p>2.2/ Dụng cụ và vật tư để đo bụi PM2,5, PM10 và hô hấp</p> <p>* Các yêu cầu khác:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu phải có cam kết cung cấp hàng hóa mới 100% - Nhà thầu phải có cam kết bảo hành hàng hóa 12 tháng và để đảm bảo việc thay thế phụ kiện chính hãng trong thời gian bảo hành và sau này, nhà thầu tham gia dự thầu phải nộp Giấy phép/Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc Giấy phép/Giấy ủy quyền bán hàng của công ty đang phân phối hợp pháp hàng hóa này tại Việt Nam- Nhà thầu phải có cam kết cung cấp đầy đủ giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) và giấy chứng nhận chất lượng (C/Q) khi giao hàng 		
--	--	--	---	--	--

T
UN
OÁT
+ B
★

				- Nhà thầu phải có cam kết giao hàng, lắp đặt, chạy thử và hướng dẫn sử dụng cho người dùng tại nơi sử dụng		
	Tổng (1)					229.000.000
2	Máy đo tiếng ồn có phân tích dải tần số	Cái	01	<p>Model: HD 2110L Hãng sản xuất: Delta OHM-Ý * Các yêu cầu kỹ thuật: * Các quy tắc kỹ thuật: - Máy đo mức âm thanh tích phân loại 1 phù hợp IEC 61672-1:2002, IEC 61672-1:2013, IEC 60651 và IEC 60804 - Lọc octave loại 1 phù hợp IEC 61260:1995 và IEC 61260-1:2014 * Các đặc điểm: - Phân tích phổ thời gian thực các dải octave từ 16 Hz đến 16 kHz * Các đặc tính kỹ thuật: - Microphone 1/2": dải tần số 3,15 Hz - 20 kHz - Dải tuyến tính: 110 dB - Các thông số âm thanh: Spl, Leq, LLeq, SEL, LEP,d, Lmax, Lmin, Lpk, Dose, Ln, SDev - Trọng số tần số: cùng lúc A, C, Z (chỉ C và Z cho Lpk), các trọng số phụ A, B, C, Z hoặc U (người dùng) - Trọng số thời gian: cùng lúc FAST, SLOW, IMPULSE - Phân tích phổ: các lọc thời gian thực song song tuân theo các đặc tính kỹ thuật loại 1 IEC 61260: các dải 1/1 octave từ 16 Hz đến 16 kHz. Các chế độ: phổ trung bình (AVR), đa phổ (MLT), lớn nhất (MAX), và nhỏ nhất (MIN). Thời gian trung bình: tuyến tính, hàm mũ (Fast</p>	185.000.000	185.000.000

NH
3 TÂN
BỆNH
N TP

			<p>hoặc Slow). Phân tích phổ có thể là trọng số A hoặc C hoặc không trọng số (LIN)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích thống kê: mật độ xác suất và tính toán mức phần trăm từ L₁ đến L₉₉ <ul style="list-style-type: none"> + Các thông số: LFp, Leq, Lpk, trọng số A, C hoặc Z (chỉ C hoặc Z cho Lpk) + Số lần lấy mẫu: 8 mẫu/giây - Kết quả phân tích: <ul style="list-style-type: none"> + Tính toán 5 thông số kết quả lập trình tùy thích + Tính toán phổ trung bình dải octave - Ghi chép dữ liệu phổ: lập trình lấy mẫu từ 0,5 giây đến 1 giờ (các chế độ MLT, MAX, hoặc MIN) và thêm lấy mẫu đa phổ song song từ 1 giây đến 1 giờ (chế độ báo cáo) - Hiển thị: màn hình đồ họa chiếu sáng ngược 128 x 64 <ul style="list-style-type: none"> + 5 thông số bằng số + Phổ dải octave từ 16 Hz đến 16 kHz - Bộ nhớ: bên trong, bằng 8 MB - Đầu vào/đầu ra: <ul style="list-style-type: none"> + Các giao tiếp RS232 serial và USB + Đầu vào và đầu ra AC (LINE) - Các điều kiện hoạt động: nhiệt độ làm việc: -10 ÷ 50°C, 25 ÷ 90% RH (không ngưng tụ), 65 ÷ 108 kPa. Mức độ bảo vệ: IP64 <p>* Các yêu cầu khác:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu phải có cam kết cung cấp hàng hóa mới 100% - Nhà thầu phải có cam kết bảo hành hàng hóa 12 tháng và để đảm bảo việc thay thế phụ kiện chính hãng trong thời gian bảo hành và sau này, nhà thầu tham gia dự thầu phải nộp Giấy phép/Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất 		
--	--	--	---	--	--

			hoặc Giấy phép/Giấy ủy quyền bán hàng của công ty đang phân phối hợp pháp hàng hóa này tại Việt Nam - Nhà thầu phải có cam kết cung cấp đầy đủ giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) và giấy chứng nhận chất lượng (C/Q) khi giao hàng - Nhà thầu phải có cam kết giao hàng, lắp đặt, chạy thử và hướng dẫn sử dụng cho người dùng tại nơi sử dụng		
	Tổng (1)+(2)				414.000.000
(Bốn trăm mười bốn triệu đồng)					

1
 2
 3
 4
 5
 6
 7
 8
 9
 10
 11
 12
 13
 14
 15
 16
 17
 18
 19
 20
 21
 22
 23
 24
 25
 26
 27
 28
 29
 30
 31
 32
 33
 34
 35
 36
 37
 38
 39
 40
 41
 42
 43
 44
 45
 46
 47
 48
 49
 50
 51
 52
 53
 54
 55
 56
 57
 58
 59
 60
 61
 62
 63
 64
 65
 66
 67
 68
 69
 70
 71
 72
 73
 74
 75
 76
 77
 78
 79
 80
 81
 82
 83
 84
 85
 86
 87
 88
 89
 90
 91
 92
 93
 94
 95
 96
 97
 98
 99
 100



DANH MỤC

Gói thầu: Mua vật tư, sinh phẩm, hoá chất và trang thiết bị y tế năm 2023

(Đính kèm thông báo số 1011 /KSBT ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Trung tâm kiểm soát bệnh tật)

TT	Tên hàng hoá	ĐVT	Quy cách	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Xuất xứ/ Nước sản	Đơn giá (VAT)	Thành tiền
I	Vật tư, sinh phẩm, hoá chất							
1	Test xét nghiệm nhanh Morphine - Heroin	Test	Theo quy cách nhà sản xuất	5,100	Độ nhạy $\geq 99\%$, Độ đặc hiệu $\geq 99\%$	Canada	15,500	79,050,000
2	Test xét nghiệm nhanh Methamphetamine	Test	Theo quy cách nhà sản xuất	4,900	Độ nhạy $\geq 99,8\%$, Độ đặc hiệu $\geq 99,6\%$	Canada	15,500	75,950,000
3	Test xét nghiệm nhanh HIV	Test	Theo quy cách nhà sản xuất	4,000	Độ nhạy $\geq 99,5\%$, Độ đặc hiệu $\geq 98\%$	Canada	28,000	112,000,000
4	SD Bioline HIV 1/2 3.1	Test	Theo quy cách nhà sản xuất	5,600	Độ nhạy $\geq 99,5\%$, Độ đặc hiệu $\geq 98\%$,	SD	49,005	274,428,000
5	Determine HIV1/2	Test	Theo quy cách nhà sản xuất	500	Độ nhạy $\geq 99,5\%$, Độ đặc hiệu $\geq 98\%$	SD	58,361	29,180,500
6	Băng keo cá nhân	miếng	100 miếng/hộp	41,325	Thành phần: Polyethylene có độ dính cao	Urgo	1,337	55,251,525
7	Băng keo xé	Cuộn	Hộp /1 cuộn	102	Băng vải lụa. Kích thước: 2,5cm*5m	Urgo	44,550	4,544,100
8	Khẩu trang y tế	Cái	50 cái/hộp	25,900	Loại 4 lớp, vải không dệt 100% Polypropylen	Bình Tiên	1,634	42,320,600
9	Khẩu trang y tế than hoạt tính	Cái	Hộp 5 gói x 10 cái	1,000	Loại 4 lớp	Bình Tiên	1,485	1,485,000
10	Đầu cone vàng	Cái	Theo quy cách nhà sản xuất	4,000	cấu tạo bằng Polypropylen, thể tích hút từ 5 μ l đến 200 μ l	VN	372	1,488,000
11	Đầu cone xanh	Cái	Theo quy cách nhà sản xuất	2,000	cấu tạo bằng Polypropylen, thể tích hút từ 100 μ l đến 1000 μ l	VN	446	892,000

12	Ống nghiệm 5ml có nắp	Cái	Theo quy cách nhà sản xuất	6,300	-Thẻ tích chứa mẫu trong giới hạn 5ml- 8ml - có nắp	TQ	1,188	7,484,400
13	Ống xét nghiệm khí hư	Ống	Gói/100 ống	3,000	Que gòn đã tiệt trùng, thân gỗ trắng dài 17 cm , 1 đầu gòn ,đựng trong ống nghiệm	VN	9,653	28,957,500
14	Bơm kim tiêm 5ml	Cái	100 chiếc /hộp	4,140	Loại kim 25G x 5/8, sử dụng 1 lần	Vinahankook	1,322	5,473,080
15	Bơm kim tiêm 5 ml	Cái		5,020	Loại kim 23Gx1", sử dụng 1 lần Vô trùng,Không gây sốt , Khử trùng bằng khí E.O	Vinahankook	1,263	6,340,260
16	Bơm kim tiêm 3 ml	Cái		30,000	Loại kim 25Gx1", sử dụng 1 lần	Vinahankook	1,263	37,890,000
17	Bơm kim tiêm 1ml	Cái		10,110	Loại kim 26G x 1/2, sử dụng 01 lần Vô trùng,Không gây sốt , Khử trùng bằng khí E.O	Vinahankook	1,263	12,768,930
18	Bơm kim tiêm 1ml/100 I.U (U-100 Insulin), (Bơm tiêm Omnican)	Cái		2,500	Kích cỡ đầu kim: 30G x 1/2"	Vihamed	4,604	11,510,000
19	Bơm kim tiêm 10ml	cái	01 cái/1 gói	6	Vô trùng,Không gây sốt , Khử trùng bằng khí E.O Cỡ kim 23G x1"	Vihamed	147,015	882,090
20	Bơm định liều 10ml	cái	1 cái/hộp	2	thẻ tích bơm 1-10ml, bước điều chỉnh 0,25ml	Đức	22,275,000	44,550,000
21	Kim luồn	cái	01 cái/1 gói	15	Vô trùng,Không gây sốt , Khử trùng bằng khí E.O Cỡ kim 22G	Vinahankook	6,237	93,555
22	Kim tiêm sử dụng một lần	cái	01 cái/1 gói	6	Vô trùng,Không gây sốt , Khử trùng bằng khí E.O Cỡ kim 18G x 1 ^{1/2} "	Vinahankook	891	5,346
23	Kim nha	cái	Hộp/100 cây	300	Kích thước số 27 dài 21mm, dùng trong nha khoa Cỡ kim 27Gx13/16"	Terumo	3,000	900,000

24	Kim chi khâu 3.0	Gói	Hộp/24 gói	5	Chỉ tự tiêu sinh học đơn sợi có tằm muối chrome làm từ Collagen tinh khiết, được đóng gói trong dung dịch alcohol và EO dạng lỏng, chỉ có màu nâu đậm, cỡ chỉ 610-2.	CPT	800,000	4,000,000
25	Gòn se viên	Kg		206	loại bông viên phi 1.5cm thành phần là bông thiên nhiên khả năng thấm hút nhanh, không kích ứng da, đã được tiệt trùng	Bạch Tuyết	350,000	72,100,000
26	Bông y tế thấm nước	Kg	Bịch 1 ký	18	Xuất xứ từ xơ của các loại bông, bông dạng tấm được xếp thành ống hình trụ, không màu, không có sợi nào bị nhuộm màu	Bạch Tuyết	260,000	4,680,000
27	Bông tiệt trùng tấm cồn	miếng	Hộp/100 miếng	100	Thành phần : alcohol 70%+ bông thấm nước Đóng gói riêng từng miếng	Đông Pha	7,000	700,000
28	Tăm bông y tế	Que	Gói/100 que	100	Kích thước: Ø5mm Thành phần: Đầu bông sx từ 100% bông xơ tự nhiên, que nhựa nguyên sinh, chịu được nhiệt độ cao Đầu bông chắc và cố định. An toàn khi sử dụng. Được tiệt trùng	Đông Pha	9,700	970,000
29	Giấy lọc phi 11	Hộp	Hộp/100 miếng	30	Giấy lọc trung tính Đường kính :11cm Kích cỡ lỗ :0,01-0,1mm	TQ	126,225	3,786,750
30	Gạc y tế	Miếng		2,000	Kích thước 5cm x 6cm x 8 lớp	Đông Pha	4,000	8,000,000
31	Gạc miếng có gòn ở giữa	Miếng		2,500	Kích thước 10cm x 10cm x 12 lớp	Đông Pha	2,500	6,250,000
32	Gạc vô trùng 10cm	Miếng	Túi/ 1miếng	100	Được làm từ 100% sợi cotton Khả năng thấm hút cao và nhanh Kích thước:10cmx10cm	Đông Pha	4,455	445,500
33	Cồn 70 độ	Chai	Chai 1 lít	520	Thành phần Ethanol 70%	Vĩnh Phúc	51,975	27,027,000

1. NH
 2. NG T
 3. OÁT B
 4. H BÊN
 ★

34	Cồn 90 độ	Chai	Chai 1 lít	360	Dạng chất lỏng, trong suốt, không màu, có mùi đặc trưng Ethanol, không có mùi lạ; thành phần: Ethanol 90%	VN	51,975	18,711,000
35	Máy đo huyết áp điện tử	Cái	1 cái/hộp	6	Dùng đo huyết áp bắp tay • Dải đo huyết áp Tâm thu (60 - 255 mmHg), Tâm trương (30 - 195 mmHg) • Dải đo nhịp tim 40 - 199 nhịp/phút • Độ chính xác huyết áp ± 3 mmHg. • Độ chính xác nhịp tim $\pm 4\%$	Omron	2,301,750	13,810,500
36	Nhiệt kế thủy ngân	Cái	1 cái/hộp	5	Nhiệt kế thủy ngân đo nhiệt độ cơ thể	VN	297,000	1,485,000
37	Nhiệt kế hồng ngoại đo nhiệt độ mẫu	cái		1	Nhiệt độ từ (-30) đến (100) độ C, độ phân giải 0.1 độ C	MicroLife	3,712,500	3,712,500
38	Nhiệt kế đo nhiệt độ điện tử	Cái		7	Dùng để đo nhiệt độ ở vùng nách	Alla	770,000	5,390,000
39	Gel rửa tay khô	Chai	500ml/chai	40	Dạng gel rửa tay khô sạch khuẩn 100% khi sử dụng không cần rửa lại bằng nước	Coolplant	89,100	3,564,000
40	Găng tay y tế	đôi	100 chiếc/hộp	1250	găng tay kiểm tra dùng trong ngành y tế, size L	Merufa	2,970	3,712,500
41	Găng tay chưa tiệt trùng các cỡ	Đôi	100 chiếc/hộp	21,000	Chiều dài: 240 mm, chiều rộng: 95 (± 3 mm)# size S,M, L không bột, chỉ tay se viền	TopGlove	2,287	48,027,000
42	Găng tay chưa tiệt trùng các cỡ	Đôi	Hộp 50 đôi	1000	có bột	TopGlove	2,822	2,821,500
43	Găng tay tiệt trùng các cỡ	Đôi	Hộp /50 đôi	2,000	Chất liệu : Cao su tự nhiên Xe viền cổ tay Đã tiệt trùng bằng khí E.O Kích thước : size 6,5 Loại Có bột	Merufa	9,801	19,602,000
44	Găng tay y tế tiệt trùng không bột các cỡ	Đôi	Hộp 50 đôi	1100	Tiệt trùng, không bột talc	Merufa	5,643	6,207,300

M
H T
TRE

45	Tube nắp vận 1,5ml	Tube		500	cấu tạo bằng nhựa PP Y tế, nắp ren vận, có thể đông tan nhiều lần, chịu được nhiệt độ âm 86 độ C	TQ	2,475	1,237,500
46	Dung dịch sát khuẩn tay khô	Chai	Chai/500ml	40	chứa thành phần Ethanol , tá được bảo vệ da tay, diệt được vi khuẩn, virus	Ấn Độ	72,000	2,880,000
47	Dung dịch sát khuẩn	Chai	Chai 500ml	40	Thành phần chính là povidone-iodine	Mỹ	130,000	5,200,000
48	Finger Stick sample collection (kim lấy máu đầu ngón tay)	Bộ		15	Đường kính kim 28G, có nắp bảo vệ, đã tiệt trùng	Greetmed	148,500	2,227,500
49	Lam kính nhám	miếng	Hộp 72 miếng	17,280	Kích thước: 25.4 x 76.2 (mm) - Độ dày: 1.2 mm	Ý	620	10,713,600
50	Bao cao su	Cái	Hộp 120 cái	13,000	Bao cao su không màu, trong mờ, không bị xì, rách; Chiều dài: ≥ 165 mm , chiều rộng: 49 ± 2 mm đến $52\text{mm} \pm 2$ mm	VN	1,370	17,810,000
51	Giấy y tế	kg		364	KT 40 x 50 cm	VN	62,370	22,702,680
52	Que gỗ lấy pap'smean	que	Hộp 100 que	4,400	Làm bằng gỗ, 2 đầu: 1 đầu tù lớn, 1 đầu tù nhỏ ; KT: 180 x 18 x 2 mm	VN	11,200	49,280,000
53	Bộ nhuộm pap'smear:	Bộ		11		Mỹ	3,300,000	36,300,000
	~ Hematoxin		Chai 500ml		dung dịch màu tím đậm không mùi, pH: 2,3-2,5; thành phần gồm: nước, Hemaloxylin, muối Aluminum, Select Glycots, Select Acid, chất bảo quản		1,100,000	0
	~ OG6		Chai 500ml		Dung dịch dạng lỏng, màu cam, mùi cồn tự nhiên có thể hoà tan trong nước; thành phần: Ethyl Alcohol, Isopropyl Alcohol:, Methyl Alcohol, Phosphotungstic Acid:, Oàngge G, nước		1,100,000	0

	~ EA50		Chai 500ml		Dung dịch dạng lỏng, màu nâu, mùi cồn tự nhiên có thể hoà tan trong nước; thành phần: Ethyl Alcohol, Isopropyl Alcohol, Methyl Alcohol, Select Stains, nước, Glacial Acetic Acid		1,100,000	0
54	Bộ nhuộm gram:	Bộ		13		Nam Khoa	735,075	9,555,975
	Crytal violet	Chai	Chai/100ml		thành phần : Crystal violet (1%)			0
	Lugol 1%	Chai	Chai/100ml		Thành phần :Iodine (0,1%), Potassium iodine(0,2%)			0
	Safanin	Chai	Chai/100ml		Thành phần : Safranin O (0,2%)			0
55	Lugol 3%	Chai	Chai /500ml	2	thành phần:mỗi 20ml chứa Iod 0,2g ; Kali Iodid 0,4g		702,405	1,404,810
56	Dầu soi kính	Chai	Chai/500ml	1	Dầu trong suốt, có chỉ số khúc xạ cao	Merck	2,760,615	2,760,615
57	Lugol 1 %	Chai	Chai/500ml	1	Thành phần :Iodine (0,1%), Potassium iodine(0,2%)	Nam Khoa	702,405	702,405
58	Chromogenic Coliform Agar (CCA)	Chai	Chai 500g	1	Dạng hạt to, pH (25°C) 6.6-7.0	Merck	10,989,000	10,989,000
59	R2A AGAR	Chai	Chai 500g	1	Môi trường đông khô dạng hoàn chỉnh dạng hạt	Merck	2,123,550	2,123,550
60	Pseudomonas CN Agar	Chai	Chai 500g	1	Môi trường đông khô dạng hoàn chỉnh dạng hạt	Merck	3,267,000	3,267,000
61	Thạch King'sB	Chai	Chai 500g	1	Môi trường đông khô dạng hoàn chỉnh dạng hạt	Merck	2,970,000	2,970,000
62	Pseudomonas CN Selective	Hộp	Hộp 10 lọ	1	Hộp 10 lọ	Merck	6,979,500	6,979,500
63	Acetamide Broth	Chai	Chai 500g	1	Chai 500g	Merck	3,118,500	3,118,500
64	Thuốc thử Nessler	Chai	chai 500ml	2	Độ tinh khiết phân tích	Merck	3,118,500	6,237,000
65	Rabbit Plasma with EDTA	Hộp	Hộp 6 lọ 3ml	1	Hộp 6 lọ 3ml	Merck	4,455,000	4,455,000
66	Plate Count Agar (PCA)	Chai	Chai 500g	1	Môi trường đông khô dạng hoàn chỉnh dạng hạt	Merck	4,158,000	4,158,000
67	BHI broth	Chai	Chai 500g	1	Môi trường đông khô dạng hoàn chỉnh dạng hạt	Merck	5,197,500	5,197,500
68	Màng lọc tiệt trùng vi sinh	Hộp	Hộp 100 tấm	5	Màng lọc tiệt trùng, Ø 47 mm, kích thước lỗ lọc 0,45 µm	Membrane	17,523	87,615
69	Màng lọc tiệt trùng vi sinh	Hộp	Hộp 100 tấm	3	Màng lọc tiệt trùng, Ø 47 mm, kích thước lỗ lọc 0,2 µm	Membrane	33,264	99,792

70	Tryptone soy Broth	Chai	Chai 500g	1	Dạng bột, pH (25°C) 7.1-7.5	Merck	2,940,300	2,940,300
71	Cọ lông mềm rửa dụng cụ nhỏ	Cái		20	rửa ống nghiệm dài 20cm	VN	35,640	712,800
72	Cọ lông mềm rửa dụng cụ lớn	Cái		20	rửa dụng cụ ống đong chai lọ lớn dài 40cm	VN	77,220	1,544,400
73	Dung dịch đệm pH 4 màu đỏ	ml		1	Nồng độ 4,01±0.02	Merck	2,450,250	2,450,250
74	Dung dịch đệm pH 7 màu vàng	ml		1	Nồng độ 7,00±0.02	Merck	2,450,250	2,450,250
75	Ống chuẩn Iodine I2 0,1N	ống	ống chuẩn	1	Nồng độ 0.05±0.004M	Merck	1,633,500	1,633,500
76	Ống chuẩn Sodium hydroxide NaOH 0,1N		ống chuẩn	1	Nồng độ 0.1±0.004M	Merck	1,262,250	1,262,250
77	Ống chuẩn Silver nitrate AgNO3 0,1N		ống chuẩn	1	Nồng độ 0.1±0.004M	Merck	4,455,000	4,455,000
78	Disodium oxalate	chai	chai 60g	1	Nồng độ 99.86±0.06%	Merck	2,821,500	2,821,500
79	Turbidity 4000 NTU	Chai	chai 500ml	1	Turbidity 4000 ± 30 NTU	Merck	9,207,000	9,207,000
80	Potassium permanganate solution KMnO ₄ 0.1 N (0.02000M)	Chai	chai 1lít	1	Nồng độ 0.01990-0.02010mg/l	Merck	2,524,500	2,524,500
81	Dung dịch chuẩn nitrit 1000mg/l	Chai	chai 500ml	1	Nồng độ nitrit 999-1000mg/l	Merck	1,633,500	1,633,500
82	Potassium dichromate volumetric st	chai	chai 80g	1	Chất chuẩn dạng bột, Độ tinh khiết phân tích, chai 80g	Merck	3,861,000	3,861,000
83	Dung dịch chuẩn nitrat 1000mg/l	chai	chai 500ml	1	Nồng độ nitrat 1001±5mg/l	Merck	1,633,500	1,633,500
84	Dung dịch chuẩn sunfat 1000mg/l	chai	chai 500ml	1	Nồng độ sunfat 1004±2mg/l	Merck	1,782,000	1,782,000
85	Dung dịch chuẩn amoni 1000mg/l	chai	chai 500ml	1	Nồng độ amoni 1000±2mg/l	Merck	1,633,500	1,633,500
86	Dung dịch chuẩn mangan 1000mg/l	chai	chai 500ml	1	Nồng độ mangan 1001±2mg/l	Merck	1,930,500	1,930,500
87	Acid clohydric HCl 37%	Chai	chai 1lít	3	Độ tinh khiết 35-38%	Merck	1,485,000	4,455,000
88	Sodium hydroxide NaOH	Chai	chai 1kg	1	Độ tinh khiết >= 99%	Merck	846,450	846,450
89	Potassium chloride solution KCl 3M	chai	chai 250ml	1	Nồng độ 2.9-3.1mol/l	Merck	1,039,500	1,039,500
90	Eriochrome Black T (EBT)	chai	chai 10g	1	Loss on drying (110°C) <=7%	Merck	386,100	386,100
91	Chlorine test	bộ		1	Bộ Chlorine test có đĩa so màu: thang đo 0,1 – 0,2 – 0,3 – 0,4 – 0,6 – 0,8 – 1,0 – 1,5 – 2,0 mg/l Cl ₂ .	Merck	12,622,500	12,622,500

92	Methylene blue $C_{16}H_{18}N_3SCl_3.3H_2O$	chai	chai 10g	1	Loss on drying (105 ⁰ C 18h) 10-15%	Merck	1,470,150	1,470,150
93	Hydrogen peroxyt H_2O_2 30%	chai	chai 250ml	1	Độ tinh khiết >= 30%	Merck	445,500	445,500
94	Triethanolamine	chai	chai 250ml	1	Độ tinh khiết >= 99%	Merck	1,782,000	1,782,000
95	N(1-Naphthyl) ethylene diamine dihydrochloride	chai	chai 5g	1	Độ tinh khiết >= 97%	Merck	1,930,500	1,930,500
96	Amonium chloride NH_4Cl	chai	Chai 500g	1	Độ tinh khiết >= 99%	Merck	1,262,250	1,262,250
97	Hydroxylamonium Chlorure HCl $NH_2 OH$	chai	Chai 250g	1	Độ tinh khiết >= 99%	Merck	1,782,000	1,782,000
98	Cobalt (II) chloride $CoCl_2.6H_2O$	chai	100g	1	Độ tinh khiết 99.0 - 102.0%	Merck	2,079,000	2,079,000
99	Potassium chloroplatinate K_2PtCl_6	chai	1g	1	Độ tinh khiết phân tích	Merck	5,049,000	5,049,000
100	Glycerol	chai	Chai 500ml	1	Độ tinh khiết 98.0 - 101.0%	Merck	1,485,000	1,485,000
101	Barium Chloride dihydrat $BaCl_2.2H_2O$	chai	Chai 250g	1	Độ tinh khiết >= 99%	Merck	1,410,750	1,410,750
102	Sulfanilamide	chai	Chai 100g	1	Độ tinh khiết >= 99%	Merck	5,346,000	5,346,000
103	Magnesium sulfate heptahydrate $MgSO_4.7H_2O$	chai	Chai 500g	1	Độ tinh khiết 99.0 - 100.5%	Merck	3,564,000	3,564,000
104	Sodium salicylate, $HO.C_6H_4.COONa$	chai	Chai 250g	1	Độ tinh khiết >= 99%	Merck	4,455,000	4,455,000
105	Acid sulfamic H_2NSO_3H (Amidosulfuric acid)	chai	Chai 100g	1	Độ tinh khiết >= 99%	Merck	2,673,000	2,673,000
106	Ethanol	chai	Chai 1000ml	1	Độ tinh khiết >= 99%	Merck	3,712,500	3,712,500
107	Amonium peroxy sunfat $(NH_4)_2S_2O_8$	chai	Chai 500g	1	Độ tinh khiết >= 99%	Merck	2,079,000	2,079,000
108	Acid nitric HNO_3 65%	chai	Chai 1000ml	1	Độ tinh khiết >= 65%	Merck	1,410,750	1,410,750
109	pH-indicator paper pH 1-14	cuộn	cuộn 4.8m	1	With colour scale pH 1-2-3-4-5-6-7-8-9-10-12-14	Merck	816,750	816,750
110	Phễu lọc thủy tinh	cái		1	G4 (10-16um) đk 60mm, 125ml, phễu khả năng chịu nhiệt và ăn mòn hóa chất. Có thể kết hợp với bình tam giác lọc qua vòng đệm cao su	Duran	2,227,500	2,227,500
111	Nút cao su có lỗ	cái		2	Gắn phễu lọc G4 và bình tam giác hút chân không 1000ml đường kính cổ 45mm	Duran	59,400	118,800
112	Bình định mức	cái		2	Dung tích 1000ml ,A ,vạch xanh, nút nhựa, thủy tinh chịu nhiệt	Isolab	891,000	1,782,000
113	Bình định mức	cái		10	Dung tích 200ml ,A ,vạch xanh, nút nhựa, thủy tinh chịu nhiệt	Isolab	445,500	4,455,000

T
RUNG
SOÁT
H. BỀ
★

114	Cốc thủy tinh chịu nhiệt có mỏ 1000ml	cái		5	Thủy tinh chịu nhiệt Thể tích 1000ml	Isolab	237,600	1,188,000
115	Cốc thủy tinh chịu nhiệt có mỏ 100ml	cái		10	Thủy tinh chịu nhiệt Thể tích 100ml	Isolab	38,610	386,100
116	Pipet thủy tinh	cái		10	Thủy tinh chịu nhiệt Thể tích 20ml ; có vạch chia	Isolab	222,750	2,227,500
117	Máy đo pH/điện thế/nhiệt độ để bàn	cái		2	Màn hình LCD, bàn phím cảm ứng, đầu dò pH tích hợp cảm biến nhiệt độ, đo pH có chức năng bù nhiệt độ tự động, thang đo: 0.00 to 14.00 pH. Độ phân giải: 0.01 pH. Độ chính xác ±0.01 pH	Hanna	24,814,350	49,628,700
118	Nhiệt kế điện tử đầu dò kim loại	cái		1	Đầu dò kim loại đo từ (-50) đến (200) độ C, độ phân giải 0.1 độ C	Amarell	2,227,500	2,227,500
119	Buret	cái		2	Loại 25ml, vạch chia nhỏ nhất 0,05ml	VN	1,336,500	2,673,000
120	Bình tam giác cổ mài	cái		10	cổ mài không nắp, 29/32, 100 ml	Isolab	445,500	4,455,000
121	Ống chuẩn Sodium thiosulfate Na ₂ S ₂ O ₃ 0,1N	ống	ống chuẩn	2	Nồng độ 0.1±0.004M	Merck	1,061,775	2,123,550
122	Acid sulfuric H ₂ SO ₄	chai	chai 1lit	1	Độ tinh khiết 95.0-97.0%	Merck	1,188,000	1,188,000
123	Xe lăn	Chiếc		42	Chất liệu: Khung (Sắt mạ crôm) Kích thước: Dài x Rộng x Cao (90-95cm x 20-22cm x 85-90cm)	VN	4,158,000	174,636,000
124	Xe lắc	Chiếc		10	Loại ghế ngồi có ngã lưng ra sau. - Kích thước (phủ bì): Dài: 1.700-1800 mm, Rộng: 700-750 mm, Cao: 900-1.000 mm - Kích thước ghế ngồi: Rộng: 400mm, Sâu 380mm, Cao: 600-700 mm. - Loại xe không xếp được.	VN	6,682,500	66,825,000

VH
TAM
ENH T
ITRE

125	Ghế bái nã	Cái		10	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: D85xR50xC110cm (+/- sai số 5%) - Có 4 bánh xe , 2 bánh sau có khóa - Góc chân có thể điều chỉnh cao thấp. - Tựa tay có thể nâng cao thấp. Bộ đai cố định thân mình. - Mặt bàn: Ngang 50cm, sâu 40cm (+/- sai số 5%) - Có nệm mouse + PE bọc 	VN	5,791,500	57,915,000
126	Gậy	Cây		170	<ul style="list-style-type: none"> Loại 4 chân - Chiều cao tối thiểu: 72cm (+/- sai số 5%) - Chiều cao tối đa: 72cm + 22cm (+/- sai số 5%) 	VN	371,250	63,112,500
127	Nạng	Cặp		70	<ul style="list-style-type: none"> Kích thước: Cao 79-97, rộng 58, dài 53cm (+/- sai số 5%) Bánh xe lớn: 12-13 cm 	VN	445,500	31,185,000
128	Sodidum Benzensulfochloramide	kg		100	Hàm lượng: 25%	Schulkecz	415,800	41,580,000
129	Que cấy nhựa dùng 1 lần	Que		150	vòng cấy 1μl, chiều dài tối thiểu 20 cm	Biologix	1,000	150,000
130	Kháng huyết thanh Tả Vibrio cholerae	Bộ		1	<ul style="list-style-type: none"> 1 Bộ gồm: 05 lọ: 1 lọ Kháng huyết thanh đa giá 1 lọ Kháng huyết thanh O1 1 lọ Kháng huyết thanh O139 1 lọ Kháng huyết thanh Ogawa 1 lọ Kháng huyết thanh Inaba 	VN	4,675,300	4,675,300

BEN TR

131	Kháng huyết thanh Salmonella	Bộ		1	<p>1 Bộ gồm: 15 lọ:</p> <p>1 lọ Kháng huyết thanh đa giá O</p> <p>1 lọ Kháng huyết thanh đa giá H</p> <p>1 lọ Kháng huyết thanh Vi</p> <p>1 lọ Kháng huyết thanh O1</p> <p>1 lọ Kháng huyết thanh O2</p> <p>1 lọ Kháng huyết thanh O4</p> <p>1 lọ Kháng huyết thanh O5</p> <p>1 lọ Kháng huyết thanh O6</p> <p>1 lọ Kháng huyết thanh O7</p> <p>1 lọ Kháng huyết thanh O9</p> <p>1 lọ Kháng huyết thanh O12</p> <p>1 lọ Kháng huyết thanh H1</p> <p>1 lọ Kháng huyết thanh H2</p> <p>1 lọ Kháng huyết thanh H5</p> <p>1 lọ Kháng huyết thanh H7</p>	VN	12,912,075	12,912,075
132	Kháng huyết thanh Shigella	Bộ		1	<p>Bộ gồm 04 lọ:</p> <p>1 lọ Kháng huyết thanh <i>Shigella dysenteriae</i></p> <p>1 lọ Kháng huyết thanh <i>Shigella flexneri</i></p> <p>1 lọ Kháng huyết thanh <i>Shigella boydii</i></p> <p>1 lọ Kháng huyết thanh <i>Shigella sonnei</i></p>	VN	6,899,310	6,899,310
133	Nước cất 02 lần	Lít	Thùng /20 lít	250	Là chất lỏng không màu, không mùi, không cháy.	VN	22,275	5,568,750
134	Ống môi trường vận chuyển virus	Ống		20	Ống pha sẵn 10ml môi trường vận chuyển virus	TQ	22,275	445,500

135	Thùng vận chuyển mẫu	Cái		1	<p>dung tích: 12 lít kích thước ngoài 400x250x270mm kích thước trong: 320x170x230mm có đồng hồ hiển thị nhiệt độ và đầu dò nhiệt độ có thể giữ nhiệt từ 2-8 độ C</p>	VN	6,682,500	6,682,500
136	Bình tam giác thủy tinh	cái		2	loại 250 ml	Isolab	369,765	739,530
137	Permethrine	Lít	Chai /Lít	300	Thành phần hoạt chất Permethrin \geq 50%.	VN	1,098,900	329,670,000
138	Test xét nghiệm Elisa Dengue IgM	Hộp	Hộp/96 test	6	<p>In-vitro Phương pháp Elisa Kháng thể đích IgM Plate gồm 12 thanh, mỗi thanh 8 giếng. Độ hấp thụ ở bước sóng 450 nm. Sử dụng cho bệnh phẩm huyết tương, huyết thanh Độ nhạy >95% Độ đặc hiệu > 95%</p>	Novatec	16,239,960	97,439,760
139	Test xét nghiệm NS1	Test	Theo quy cách nhà sản xuất	150	<p>Độ nhạy >95% Độ đặc hiệu > 95%</p>	Canada	60,500	9,075,000
140	Bộ hóa chất tách chiết RNA vi rút	Hộp	Hộp/50 test	4	<p>In-vitro Phương pháp cột ly tâm Sử dụng cho bệnh phẩm huyết tương, huyết thanh Tách RNA thể tích cuối thu được 10μL-50μL</p>		13,915,608	55,662,433



141	Bộ xét nghiệm IVD định tính kiểu gene Dengue vi rút	Hộp	Hộp/100 test	2	In-vitro Kỹ thuật Realtime RT-PCR Phát hiện riêng biệt Dengue: type 1; type 2; type 3; type 4. Thành phần cung cấp: đầy đủ các loại PCR mix, Primer, Probe, enzym, chứng dương C+, chứng âm C-, chứng nội IC. Độ nhạy >95% Độ đặc hiệu > 95%		34,199,550	68,399,100
142	Đầu tip có lọc, tiệt trùng 1000 μ L	Hộp	Hộp/96 chiếc	6	Có lọc, tiệt trùng, Độ tinh sạch cao. Không có RNase & Dnase Hộp/96 chiếc Thể tích 1000 μ L	Fintech	3,198,155	19,188,930
143	Đầu tip có lọc, tiệt trùng, 200 μ L	Hộp	Hộp/96 chiếc	6	Có lọc, tiệt trùng, Độ tinh sạch cao. Không có RNase & Dnase Hộp/96 chiếc Thể tích 200 μ L	Fintech	3,346,002	20,076,012
144	Đầu tip có lọc, tiệt trùng, 10 μ L	Hộp	Hộp/96 chiếc	6	Có lọc, tiệt trùng, Độ tinh sạch cao. Không có RNase & Dnase Hộp/96 chiếc Thể tích 10 μ L	Fintech	3,346,002	20,076,012
145	PCR Tube 0,2 ml	cái		300	Không có RNase & Dnase Sử dụng cho xét nghiệm PCR Có nắp đậy phẳng, kín chính xác Mẫu trong tự nhiên	TQ	2,228	668,400
146	Giêm sa	chai	Chai/500 ml	2	Nồng độ 2%	Mỹ	1,100,000	2,200,000
147	Dầu soi kính hiển vi	chai	chai/500 ml	2		Merck	2,760,615	5,521,230
148	Hộp an toàn (Hộp đựng bom tiêm bằng giấy)	Cái		720	1. Chất liệu là carton ép. 2. Mặt ngoài hộp không thấm nước. 3. Dung tích 5 lít.	VN	36,977	26,623,440

149	Thùng an toàn (Thùng đựng kim tiêm bằng nhựa)	Cái		5	Thân hộp dày bằng nhựa HDPE bảo đảm việc chứa đựng các vật sắc nhọn được an toàn nhất. Trên thân hộp có ký hiệu cảnh báo cho người dùng biết sự nguy hiểm. Miệng hộp đậy kín bằng nắp với rãnh khuyết có thể dễ dàng mở khi cho vật nhọn vào, kết hợp với tay xách nhỏ thuận tiện cho di chuyển. Dung tích 1,5 lít	VN	51,975	259,875
150	Ổng nghe y tế	Cái		10		Nhật	72,765	727,650
151	Test xét nghiệm nhanh HAV	Test	Theo quy cách nhà sản xuất	5,000	Độ đặc hiệu ≥ 99 Độ nhạy ≥ 98	Trung Quốc	15,000	75,000,000
152	Test nhanh xét nghiệm nhanh HEV	Test	Theo quy cách nhà sản xuất	5,000	Độ đặc hiệu ≥ 99 Độ nhạy ≥ 98	Trung Quốc	15,000	75,000,000
153	Hoá chất xét nghiệm nhóm máu (Anti A)	Lọ	Lọ =10ml	1	Cho phản ứng ngưng kết nhanh		274,725	274,725
154	Hoá chất xét nghiệm nhóm máu (Anti B)	Lọ	Lọ =10ml	1	Cho phản ứng ngưng kết nhanh		274,725	274,725
155	Hóa chất HDL - cholesterol direct	hộp	Hộp 80ml	1			4,752,000	4,752,000
156	Hóa chất chạy Control	Lọ	Lọ = 5ml	1	Chạy nội kiểm		1,262,250	1,262,250
157	Hóa chất chạy Calid	Lọ	Lọ = 3ml	1	chạy chuẩn máy		1,262,250	1,262,250
158	Hóa chất sinh hoá GOT/AST	hộp	Hộp ≤ 250 ml	1			1,262,250	1,262,250
159	Hóa chất sinh hoá GPT /ALT	hộp	Hộp ≤ 250 ml	1			1,262,250	1,262,250
160	Chlorine	kg		50	Dạng hạt (bột trắng đục), mùi sốc Thành phần hóa chất Chlorine : Ca(ClO) ₂ nồng độ 70%	Ấn Độ	222,750	11,137,500

H
TÂM
ĐINH T
I TRE

161	Axit acetic 3%	Chai	Chai 500ml	4	Dung dịch dạng lỏng, trong suốt, có mùi đặc trưng của CH ₃ COOH, không có mùi lạ Thành phần CH ₃ COOH 3%	VN	89,100	356,400
162	Gel siêu âm	Thùng	Thùng/5 lít	12	Dung dịch dạng gel, trong suốt không mùi, không bọt khí, không cặn, không có chất ăn mòn, có độ nhớt.	VN	371,250	4,455,000
163	Lammelles 22x 22	Hộp	Hộp/100 miếng	15	Kích thước :22x22 mm, độ dày :0,13-0,16	Greetmed	26,730	400,950
164	Lancet	Hộp	Hộp/200 cái	5	Thân kim nhỏ, đầu nhọn sắc để lấy máu dễ dàng. Kim được tiệt trùng 100%.	Greetmed	62,370	311,850
165	Bộ điều kinh Karman “đk-01”, 1 van	Bộ	Túi/ 1 bộ	60	Dung tích :60cc Bộ sản phẩm gồm : Xilanh và piston:01 bộ Ống hút :02 ống Dầu bôi trơn : 01 lọ	Nam Phụng	126,225	7,573,500
166	Băng keo chỉ thị nhiệt hấp ướt	Cuộn	Cuộn	2	Không chứa cao su tự nhiên Độ dính tốt Băng co giãn ,tránh bung băng trong quá trình tiệt trùng . Kích thước:19mmx50m	3M	222,750	445,500
167	Băng keo chỉ thị nhiệt hấp khô	Cuộn	Cuộn	2	Không chứa cao su tự nhiên Độ dính tốt Băng co giãn ,tránh bung băng trong quá trình tiệt trùng. Kích thước:19mmx50m	3M	297,000	594,000
168	Ống canyl lớn số 5	Ống	Gói/10 ống	1,000	Kích cỡ : số 5 Đã tiệt trùng , bao bì riêng biệt	Greetmed	8,168	8,168,000
169	Ống canyl lớn số 6	Ống	Gói/10 ống	400	Kích cỡ : số 6 Đã tiệt trùng , bao bì riêng biệt	Greetmed	8,168	3,267,200
170	Ống canyl lớn số 4	Ống	Gói/10 ống	1,500	Kích cỡ : số 4 Đã tiệt trùng , bao bì riêng biệt	Greetmed	8,168	12,252,000
171	Giấy in nhiệt siêu âm	Cuộn	Hộp/5 cuộn	50	Kích thước : 110mm x20m	VN	267,300	13,365,000

172	Dung dịch khử khuẩn cao (dùng cho dụng cụ không chịu nhiệt)	Thùng	Thùng/5 lít	5	Thành phần: Glutaraldehyde $\geq 2\%$	Anios	1,767,150	8,835,750
173	Giấy in monitor sản khoa	Xấp	Xấp	4	Giấy in kết quả cho máy monitor sản Bistos model: BT300 Kích thước : 130x120x300	TQ	148,500	594,000
174	Hexanios G + R	Chai	1 Chai/ lít	1	Dung dịch trong suốt màu xanh PH chưa pha loãng: 7 PH ở 0.5% trong nước	Anios	1,661,000	1,661,000
175	Bactident® Oxidase	hộp	hộp 50 test	1	hộp 50 test	Merck	1,960,200	1,960,200
176	Chủng vi khuẩn Enterococcus faecalis – Chủng F2	hộp	hộp 5 ống Chủng F2	1	hộp 5 ống Chủng F2	Deben	16,661,700	16,661,700
177	Chủng vi khuẩn Pseudomonas aeruginosa – Chủng F2	hộp	hộp 5 ống Chủng F2	1	hộp 5 ống Chủng F2	Deben	16,661,700	16,661,700
178	Chủng vi khuẩn Staphylococcus aureus – Chủng F2	hộp	hộp 5 ống Chủng F2	1	hộp 5 ống Chủng F2	Deben	16,661,700	16,661,700
179	Chủng vi khuẩn Escherichia coli – Chủng F2	hộp	hộp 5 ống Chủng F2	1	hộp 5 ống Chủng F2	Deben	16,664,670	16,664,670
180	Mercury(II) iodide red HgI ₂	chai		1	Độ tinh khiết $\geq 99\%$	Merck	6,697,350	6,697,350
181	Bình tia nhựa	cái		10	Dung tích 500ml Dùng để chứa nước cất	Scilon	196,020	1,960,200
182	Quả bóp cao su	cái		20	Đóng gói rời mỗi cái Đường kính 45mm	VN	98,010	1,960,200
183	Máy đo Chlorine tự do và Chlorine tổng,	bộ		1	Thang đo : 0.00 – 5.00 mg/l, Độ phân giải: 0.01mg/l, Độ chính xác: $\pm 3\%$ độ đọc	Hach	12,644,775	12,644,775
Tổng cộng (I): 183 mặt hàng								2,936,718,980